

Phụ lục XII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÂM SINH -TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY MẮC CA
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	Giờ	6,18	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,51	18 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	5,67	102 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)	Giờ	0,93	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumment Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,29
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,29
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,34

5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
6	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	0,11
13	Mai	Cái	Loại thông dụng	0,11
14	Dao cắt bầu	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,11
16	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	2,86
17	Vôi	Kg	Loại thông dụng	2,86
18	Phân đạm urê	Kg	Loại thông dụng	2,86
19	Phân vi lượng	Kg (lít)	Loại thông dụng	0,06
20	Phân lân	Kg	Loại thông dụng	2,86
21	Phân kali	Kg	Loại thông dụng	2,86
22	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông dụng	1,00
23	Cưa	Cái	Loại thông dụng	0,11
24	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	0,11
25	Găng tay vải, khẩu trang	Bộ	Loại thông dụng	1,00
26	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,11

27	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,11
28	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,11
29	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,03
30	Thuốc trừ sâu, rệp	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
31	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	2,86
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	5,00
34	Bình phun thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,03
35	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20
36	Cây giống mắc ca	Cây	Loại thông dụng	5,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	18	30,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	408
III	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0